

Unit 9: Our outdoor activities

WORD
1. aquarium (n)
2. campsite (n)
3. theatre (n)
4. funfair (n)
5. at (pre)
6. around (pre)
7. dance (v)
8. dance around the campfire
9. listen (to music)
10. play (chess)
11. watch (the fish)
12. cook (lunch)
13. plant trees
14. yesterday
15. outdoor

MEANING
trồng cây
xem (cá)
nhảy, múa
chơi (cờ)
nấu (bữa trưa)
ngoài trời
nhà hát
địa điểm cắm trại
hôm qua
hội chợ giải trí
nhảy xung quanh lửa trại
ở, tại
thuỷ cung
nghe (nhạc)
xung quanh